

Số: 252 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chế độ báo cáo định kỳ tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Công văn số 3531/BTTTT-THH ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chế độ báo cáo định kỳ về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin,

**QUYẾT ĐỊNH:**

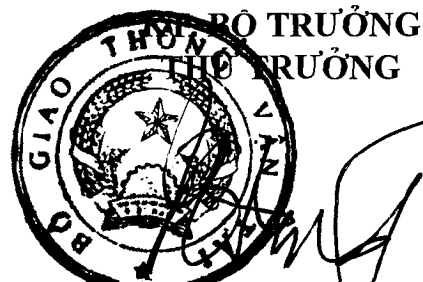
**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chế độ báo cáo định kỳ tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1889/QĐ-BGTVT ngày 03/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chế độ báo cáo định kỳ tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Khoa học công nghệ, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Lưu VT, TTCNTT (03 bản).



**QUY ĐỊNH**

**Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chế độ báo cáo định kỳ  
tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước thuộc Bộ  
Giao thông vận tải**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 252/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 1 năm 2015 của  
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Quy định này quy định việc đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chế độ báo cáo định kỳ tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải. Quy định này áp dụng cho các Cục, Tổng cục trực thuộc Bộ Giao thông vận tải.

**Điều 2. Mục đích đánh giá**

1. Tổng hợp tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan thuộc Bộ Giao thông vận tải theo quy định tại Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ;

2. Giúp lãnh đạo Bộ và lãnh đạo các cơ quan kịp thời chỉ đạo khắc phục những tồn tại hạn chế trong việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành;

3. Nâng cao hơn nữa trách nhiệm của thủ trưởng và cán bộ công chức của các cơ quan trong triển khai ứng dụng công nghệ thông tin.

**Điều 3. Nguyên tắc thực hiện**

Quá trình đánh giá phải tuân thủ các nội dung của Quy định này, đảm bảo chính xác, khách quan, công khai, phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả ứng dụng công nghệ thông tin cụ thể của từng cơ quan.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ  
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 4. Nội dung đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin**

Nội dung đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm:

đa của từng mục;

- Mức khá: là cơ quan có điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,65 mức điểm tối đa và nhỏ hơn 0,8 mức điểm tối đa của từng mục;

- Mức trung bình: là cơ quan có điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,5 mức điểm tối đa và nhỏ hơn 0,65 mức điểm tối đa của từng mục;

- Mức yếu: là cơ quan có điểm đánh giá nhỏ hơn 0,5 mức điểm tối đa của từng mục.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 9. Các Cục, Tổng cục**

1. Thực hiện đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan đảm bảo đầy đủ, chính xác và kịp thời.

2. Gửi báo cáo về Bộ Giao thông vận tải (qua Trung tâm Công nghệ thông tin) theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Quy định này .

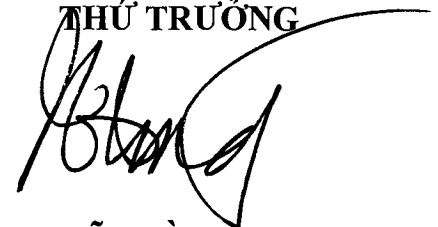
#### **Điều 10. Trung tâm Công nghệ thông tin**

1. Chủ trì tổ chức đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan định kỳ hàng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai, tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Tổng hợp, báo cáo định kỳ về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Giao thông vận tải.

**Điều 11.** Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ (qua Trung tâm Công nghệ thông tin) để tổng hợp báo cáo lãnh đạo Bộ./

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Hồng Trường**

## PHỤ LỤC 1

### PHIẾU ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN Của các Cục, Tổng cục trực thuộc Bộ Giao thông vận tải<sup>1</sup>

(Ban hành kèm theo Quyết định số 252/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 1 năm 2015  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

#### MỤC 1. THÔNG TIN CHUNG

1. Năm báo cáo: .....
2. Tên cơ quan báo cáo: .....
3. Địa chỉ: .....
4. Điện thoại: ..... Fax: .....
5. Thư điện tử liên hệ: .....
6. Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức: .....
7. Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan: .....
8. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức của toàn cơ quan<sup>2</sup>: .....

#### MỤC 2. THÔNG TIN LIÊN HỆ

1. Họ và tên người thực hiện báo cáo: .....
2. Đơn vị công tác: .....
3. Chức vụ: .....
4. Điện thoại cố định: ..... Điện thoại di động: .....
5. Thư điện tử: .....

#### MỤC 3. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính trong toàn cơ quan<sup>3</sup>: .....
2. Tổng số máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (xDSL): .....
3. Tổng số máy tính không kết nối Internet vì lý do an ninh: .....
4. Tổng số máy chủ: .....
5. Số đơn vị có mạng cục bộ (LAN): ..... Tổng số mạng LAN: .....
6. Số đơn vị được kết nối với mạng diện rộng (WAN): .....
7. Hệ thống bảo đảm an toàn, an ninh thông tin

<sup>1</sup> Báo cáo được thực hiện trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các đơn vị tại khối trụ sở văn phòng Tổng cục/Cục và các cơ quan thuộc, trực thuộc.

<sup>2</sup> Bao gồm số cán bộ, công chức, viên chức của tất cả các đơn vị trực thuộc Tổng cục/Cục.

<sup>3</sup> Bao gồm số cán bộ, công chức, viên chức của tất cả các đơn vị trực thuộc Tổng cục/Cục được trang bị máy tính bao gồm cả máy tính để bàn và máy tính xách tay.

đ) Tên ứng dụng: .....

e) Tên nhà cung cấp (nếu có): .....

### **1.2. Ứng dụng chữ ký số**

1.2.1. Việc gửi/nhận văn bản điện tử và trong thư điện tử

a) Số đơn vị thuộc, trực thuộc đã được triển khai: .....

b) Số đơn vị thường xuyên sử dụng: .....

c) Tên văn bản hoặc đường liên kết tới văn bản trên Website/Portal của cơ quan quy định về việc sử dụng chữ ký số: .....

d) Các loại văn bản có sử dụng chữ ký số: .....

e) Tên nhà cung cấp (nếu có): .....

1.2.2. Các ứng dụng khác của cơ quan (nếu tên ứng dụng): .....

### **1.3. Quản lý nhân sự**

a) Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai: .....

b) Số đơn vị thường xuyên sử dụng: .....

c) Các chức năng/tính năng chính: .....

d) Tên phần mềm: .....

đ) Tên nhà cung cấp (nếu có): .....

### **1.4. Quản lý kế toán - tài chính**

a) Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai: .....

b) Số đơn vị thường xuyên sử dụng: .....

c) Các chức năng/tính năng chính: .....

d) Tên phần mềm: .....

đ) Tên nhà cung cấp (nếu có): .....

### **1.5. Quản lý tài sản**

a) Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai: .....

b) Số đơn vị thường xuyên sử dụng: .....

c) Các chức năng/tính năng chính: .....

d) Tên phần mềm: .....

đ) Tên nhà cung cấp (nếu có): .....

### **1.6. Quản lý thông tin, báo cáo thanh tra**

a) Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai: .....

b) Số đơn vị thường xuyên sử dụng: .....

c) Các chức năng/tính năng chính: .....

- Số lượng hồ sơ tiếp nhận qua bộ phận một cửa: .....
- Số lượng hồ sơ được giải quyết đúng hạn: .....

## 2. Các ứng dụng chuyên ngành

Đối với mỗi ứng dụng, cho biết:

- a) Tên ứng dụng: .....
- b) Số đơn vị được triển khai: .....
- c) Số đơn vị thường xuyên sử dụng: .....
- d) Phạm vi và quy mô đầu tư xây dựng phần mềm: .....
- đ) Các chức năng/tính năng chính: .....
- e) Tên phần mềm: .....
- g) Tên nhà cung cấp (nếu có): .....

## 3. Hệ thống hội nghị truyền hình

3.1. Tổng số điểm kết nối: .....

3.2. Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan với các cơ quan thuộc, trực thuộc được thực hiện trong năm: ...../.....

3.3. Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa cơ quan với các cơ quan khác trên tổng số cuộc họp được thực hiện trong năm: ...../.....

## 4. Trao đổi văn bản

4.1. Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan (%): .....

4.2. Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến với các cơ quan bên ngoài (%): .....

4.3. Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển song song trên môi trường mạng và qua đường công văn trực tiếp trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan (%): .....

4.4. Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển song song trên môi trường mạng và qua đường công văn trực tiếp trên tổng số văn bản đi/đến với cơ quan bên ngoài (%): .....

## MỤC 5. TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

### 1. Hệ thống hiện đang sử dụng là:

Trang thông tin điện tử (Website)     Cổng thông tin điện tử (Portal)

- Hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu đang sử dụng cho Website/Portal: .....

Đối với Cổng thông tin điện tử:

- Tên giải pháp (công nghệ) sử dụng: .....

2.2. Cung cấp các mục thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học và thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công<sup>5</sup>

TT	Tiêu chí	Có	Không
1	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học được đưa lên Website/Portal		
a	Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của chương trình, đề tài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công		
a	Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b	Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

2.3. Cập nhật thông tin đầy đủ và kịp thời

TT	Nội dung cập nhật	Có	Không
1	Bảo đảm cập nhật thường xuyên, chính xác theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ đối với các mục thông tin:		
a	Thông tin giới thiệu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b	Tin tức, sự kiện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c	Thông tin chỉ đạo, điều hành	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d	Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: thời gian cập nhật không quá 15 ngày làm việc kể từ khi văn bản pháp luật, chính sách, chế độ được ban hành	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý nhà nước		

<sup>5</sup> Đề trả lời trong các phần 2.2, 2.3, 3.4.1, 4.2.b và 6, đề nghị đánh dấu (☑) hoặc (☒), nếu bỏ trống sẽ không được tính.

TT	Tên chức năng	Hoàn chỉnh	Đang thử nghiệm	Chưa có
e	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
g	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Chức năng hỗ trợ cho từng mục thông tin			
a	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b	Cho phép đọc được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thông qua liên kết	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
đ	Công cụ đếm số lần truy cập	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>



TT	Thời điểm bị tấn công	Phương thức tấn công	Tấn công Website/Portal của		Thời gian khắc phục (bao nhiêu giờ)	Năng lực xử lý	
			Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ	Cơ quan/Đơn vị thuộc, trực thuộc		Tự thực hiện	Nhờ chuyên gia ngoài
						<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
						<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

## 5. Công tác tổ chức quản trị Website/Portal

5.1. Tên văn bản và đường liên kết đăng tải văn bản về Quy chế quản lý, vận hành, duy trì Website/Portal: .....

5.2. Ban Biên tập trang thông tin điện tử:

- a) Tổng số thành viên của Ban Biên tập: ..... (người)
- b) Số thành viên biên tập trang thông tin: ..... (người)
- c) Số thành viên xử lý dịch vụ công trực tuyến: ..... (người)
- d) Số thành viên quản trị kỹ thuật: ..... (người)
- đ) Số hiệu văn bản hoặc đường liên kết đăng tải quyết định thành lập: .....

## MỤC 6. CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN

TT	Nội dung	Có	Không	Số hiệu VB/ Đường liên kết/ Thông tin tham chiếu khác
1	Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin cá nhân áp dụng cho cán bộ, công chức trong nội bộ cơ quan	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
2	Giải pháp bảo vệ, ngăn chặn và phát hiện sớm việc truy cập trái phép vào mạng máy tính hay thiết bị lưu trữ dữ liệu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
3	Cài đặt các ứng dụng bảo vệ như hệ thống diệt virus hay hệ thống phòng, chống truy cập trái phép	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
4	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
5	Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
6	Nội quy bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong cơ quan	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
7	Cán bộ phụ trách quản lý an toàn, an ninh thông tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
8	Quy trình giám sát, hướng dẫn và kiểm tra định kỳ việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho toàn hệ thống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
9	Chính sách, thủ tục quản lý việc di chuyển các thiết bị công nghệ thông tin lưu trữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
10	Sử dụng công nghệ xác thực khi truy cập hệ thống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
11	Giải pháp quản lý truy cập máy chủ, máy trạm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

TT	Nội dung văn bản	Ngày ban hành	Số và ký hiệu văn bản	Trích yếu	Đường Liên kết
3.2	Thủ tục hành chính được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn ISO để ứng dụng CNTT				
4	Quy định khuyến khích ứng dụng CNTT trong toàn ngành				
5	Quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan và các đơn vị trực thuộc				
6	Quy định về quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử của cơ quan				
7	Quy định nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của cơ quan				
8	Quy định về phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT trong toàn ngành				
9	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin				
10	Quy định về chế độ ưu đãi đối với cán bộ chuyên trách CNTT				
11	Quy định về các vấn đề khác liên quan đến ứng dụng CNTT				

## PHỤ LỤC 2

### PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM VÀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

**Của các Cục, Tổng cục trực thuộc Bộ Giao thông vận tải<sup>1</sup>**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 252/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 1 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Trọng số điểm	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin</b>		<b>40</b>	<b>4%</b>	
I.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính		5		
I.2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet		5		
I.3	Tỷ lệ đơn vị có mạng cục bộ (LAN)		5		
I.4	Tỷ lệ mạng cục bộ được bảo vệ bởi hệ thống tường lửa, hệ thống phát hiện và phòng, chống truy cập trái phép		5		
I.5	Hệ thống thư điện tử được trang bị phần mềm quét virus, lọc thư rác		5		
I.6	Tỷ lệ máy tính được trang bị phần mềm diệt virus		5		
I.7	Hệ thống an toàn báo cháy, nổ tại phòng máy chủ		5		
I.8	Hệ thống an toàn chống sét tại phòng máy chủ		5		
<b>II</b>	<b>Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan</b>		<b>310</b>	<b>31%</b>	
<b>I</b>	<b>Các ứng dụng chung</b>		<b>185</b>		
II.1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng		25		
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	$Điểm = Tỷ\ lệ \times Điểm\ tối\ đa$	15		
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	$Điểm = Tỷ\ lệ \times Điểm\ tối\ đa$	10		
II.2	Ứng dụng chữ ký số		20		
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	$Điểm = Tỷ\ lệ \times Điểm\ tối\ đa$	10		
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	$Điểm = Tỷ\ lệ \times Điểm\ tối\ đa$	10		
II.3	Quản lý nhân sự		25		
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	$Điểm = Tỷ\ lệ \times Điểm\ tối\ đa$	15		
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	$Điểm = Tỷ\ lệ \times Điểm\ tối\ đa$	10		

<sup>1</sup> Báo cáo được thực hiện trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các đơn vị tại khối trụ sở văn phòng Tổng cục/Cục và các cơ quan thuộc, trực thuộc.

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Trọng số điểm	Ghi chú
2	Ứng dụng chuyên ngành khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm tối đa cho cơ quan triển khai được từ 06 ứng dụng chuyên ngành trở lên. Trong đó, tỉ lệ các đơn vị triển khai sử dụng phần mềm phải đạt từ 80% trở lên.</li> <li>- 60 điểm: cơ quan triển khai từ 03 đến 05 ứng dụng chuyên ngành.</li> <li>- 20 điểm: cơ quan triển khai từ 01 đến 02 ứng dụng chuyên ngành.</li> </ul>	100		
3	Trang bị và sử dụng Hệ thống Hội nghị truyền hình	Không tính điểm			
	- Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan với các cơ quan thuộc, trực thuộc được thực hiện trong năm				
	- Tỷ lệ cuộc họp qua hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan và địa phương được tổ chức trong năm				
	- Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa cơ quan với các cơ quan khác trên tổng số cuộc họp được thực hiện trong năm				
4	Trao đổi văn bản trên môi trường mạng		25		
	- Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	15		
	- Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến với các cơ quan bên ngoài	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10		
III	Trang/Cổng thông tin điện tử		400	40%	
III.1	Cung cấp thông tin trên Website/Portal	Kiểm tra trực tiếp và cho điểm đối với các mục thông tin cung cấp theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan	160		

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Trọng số điểm	Ghi chú
	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 02 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	5		
	- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 03 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	6		
	- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 03 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	6		
	- Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 05 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	12		
	- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật: Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành (hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 03 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	6		
	- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật: Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật theo lĩnh vực, ngày ban hành, cơ quan ban hành, hình thức văn bản	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 03 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	6		
	- Thông tin dịch vụ công trực tuyến: Thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 02 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	4		
	- Thông tin dịch vụ công trực tuyến: Với mỗi dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến có nêu rõ quy trình, thủ tục, hồ sơ, nơi tiếp nhận, tên và thông tin giao dịch của người trực tiếp xử lý hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí, lệ phí.	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 02 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	4		

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Trọng số điểm	Ghi chú
	- Thông tin báo cáo thống kê	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 05 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	12		
	- Thông tin tiếng nước ngoài: Sơ đồ cơ cấu tổ chức	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 01 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	2		
	- Thông tin tiếng nước ngoài: Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị trực thuộc	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 01 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	2		
	- Thông tin tiếng nước ngoài: Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 01 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	2		
	- Thông tin tiếng nước ngoài: Thông tin giao dịch: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 01 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	2		
	- Thông tin tiếng nước ngoài: Thông báo các quy trình thủ tục liên quan đến người nước ngoài	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 01 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	2		
<b>III.2</b>	<b>Cập nhật thông tin trên Website/Portal</b>		<b>40</b>		
1	- Thông tin giới thiệu	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	3		
2	- Tin tức, sự kiện	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	4		
3	- Thông tin chỉ đạo, điều hành	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	4		
4	- Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	3		

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Trọng số điểm	Ghi chú
3	- Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)	Hoàn chỉnh: điểm tối đa. Đang thử nghiệm: 1 điểm. Chưa có: 0 điểm	3		
4	- Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	Hoàn chỉnh: điểm tối đa. Đang thử nghiệm: 1 điểm. Chưa có: 0 điểm	3		
5	- Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	Hoàn chỉnh: điểm tối đa. Đang thử nghiệm: 1 điểm. Chưa có: 0 điểm	3		
6	- Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	Hoàn chỉnh: điểm tối đa. Đang thử nghiệm: 1 điểm. Chưa có: 0 điểm	3		
7	- Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	Hoàn chỉnh: điểm tối đa. Đang thử nghiệm: 1 điểm. Chưa có: 0 điểm	3		
8	- Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh: điểm tối đa. Đang thử nghiệm: 1 điểm. Chưa có: 0 điểm	3		
9	- Cho phép đọc được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thông qua liên kết	Hoàn chỉnh: điểm tối đa. Đang thử nghiệm: 1 điểm. Chưa có: 0 điểm	3		
10	- Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh: điểm tối đa. Đang thử nghiệm: 1 điểm. Chưa có: 0 điểm	3		
11	- Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal	Hoàn chỉnh: điểm tối đa. Đang thử nghiệm: 1 điểm. Chưa có: 0 điểm	3		
12	- Công cụ đếm số lần truy cập	Hoàn chỉnh: điểm tối đa. Đang thử nghiệm: 1 điểm. Chưa có: 0 điểm	3		
13	- Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	Hoàn chỉnh: điểm tối đa. Đang thử nghiệm: 1 điểm. Chưa có: 0 điểm	4		
III.4	<b>Bảo đảm an toàn thông tin cho Website/Portal</b>		<b>40</b>		



TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Trọng số điểm	Ghi chú
	Tỉ lệ trung bình hồ sơ trực tuyến/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm	$\text{Điểm chấm} = (\text{Tỷ lệ}/70\%) \times \text{điểm tối đa}$	15		Từ 70% trở lên được điểm tối đa
<b>IV</b>	<b>Công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin</b>		<b>100</b>	<b>10%</b>	
1	Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin cá nhân áp dụng cho cán bộ, công chức trong nội bộ cơ quan	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	5		
2	Giải pháp bảo vệ, ngăn chặn và phát hiện sớm việc truy cập trái phép vào mạng máy tính hay thiết bị lưu trữ dữ liệu	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	6		
3	Cài đặt các ứng dụng bảo vệ như hệ thống diệt virus hay hệ thống phòng, chống truy cập trái phép	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	6		
4	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	6		
5	Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	6		
6	Nội quy bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong cơ quan	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	6		
7	Cán bộ phụ trách quản lý an toàn, an ninh thông tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	6		
8	Quy trình giám sát, hướng dẫn và kiểm tra định kỳ việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho toàn hệ thống	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	5		
9	Chính sách, thủ tục quản lý việc di chuyển các thiết bị công nghệ thông tin lưu trữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	5		
10	Sử dụng công nghệ xác thực khi truy cập hệ thống	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	5		
11	Giải pháp quản lý truy cập máy chủ, máy trạm	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	6		
12	Chính sách liên quan đến việc cài đặt các phần mềm mới lên máy chủ và máy trạm	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	5		
13	Giải pháp kỹ thuật để theo dõi tình trạng lây nhiễm và loại bỏ phần mềm độc hại ra khỏi hệ thống	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	6		

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Trọng số điểm	Ghi chú
4	Thủ tục hành chính được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn ISO để ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	8		
5	Quy định khuyến khích ứng dụng CNTT trong toàn ngành	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	9		
6	Quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan và các đơn vị trực thuộc	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	8		
7	Quy định về quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử của cơ quan	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	8		

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Trọng số điểm	Ghi chú
12	Quy định về các vấn đề khác liên quan đến ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	8		
VI	<b>Nhân lực cho ứng dụng CNTT</b>		<b>50</b>	<b>5%</b>	
	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách CNTT	Từ 80% tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: điểm tối đa. Từ 60% đến 79% tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 10 điểm. Từ 40% đến 59% tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 6 điểm. Từ 20% đến 39% tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 3 điểm. Dưới 20% tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 01 điểm.	15		
	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	15		
	Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm	Có tổ chức đào tạo cho tối thiểu 50 cán bộ trong năm: điểm tối đa. Có tổ chức đào tạo cho dưới 50 cán bộ trong năm: 10 điểm. Không tổ chức: 0 điểm	20		
	<b>Tổng điểm</b>		<b>1000</b>	<b>100%</b>	